

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **09/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 17/3/2021

V/v " *Ly hôn, tranh chấp tài sản
chung khi ly hôn*".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Cúc Phương và ông Lý A Hoi

- Thư ký phiên tòa: Ông Quàng Văn Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Điện Biên Phủ tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Năng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2020/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 10 năm 2020 về "*Ly hôn, tranh chấp tài sản chung khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lường Thị D - địa chỉ: Bản H, phường L, Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Vì Văn M; Địa chỉ: Bản H, phường L, Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; (có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Vì Thị T; Địa chỉ: Đội 20, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lường Thị D trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Lường Thị D và ông Vì Văn M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, vào ngày 11/10/2016. Hai vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc với nhau được một thời gian ngắn, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do tính tình vợ chồng không hòa hợp quan điểm sống bất đồng. Ngoài nguyên nhân trên ra ông M còn hay đi uống rượu say về nhà chửi mắng, xúc phạm bà D. Từ đó vợ chồng sống với nhau không có tình cảm, không có hạnh

phúc. Vì vậy nay bà D xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu Tẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài được. Nên bà D làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà D được ly hôn với ông Vì Văn M.

- Về con chung: Hai người không có con chung.

- Về tài sản chung:

* 01 nhà xây lợp tôn diện tích sử dụng 70m² nằm trên diện tích đất khoảng 100m²; đất là tài sản riêng của bà D, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trị giá nhà 120.000.000 đồng bà D không yêu cầu Tòa án thành lập hội đồng định giá và thẩm định tại chỗ về nhà và đất. Bà D nhất trí sử dụng nhà, bà D trả tiền chênh lệnh tài sản cho ông M là 20.000.000 đồng.

* Một số tài sản là đồ dùng sinh hoạt và vật nuôi trị giá 38.700.000 đồng. Ngày 21/01/2021 bà D có đơn xin rút yêu cầu đối với toàn bộ tài sản là đồ dùng sinh hoạt và vật nuôi.

- **Về nợ chung:** Chị Vì Thị T là con gái của ông M vay tiền về làm nhà cho bà D và ông M, chị T báo lại là làm nhà hết 200.000.000 đồng, nhưng thực tế có hết như vậy không thì bà D không biết. Bà D nhất trí trả cho chị T 80.000.000 đồng còn bao nhiêu thì ông M phải có trách nhiệm với chị T.

2. Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Vì Văn M trình bày:

- Về hôn nhân: Ông Vì Văn M kết hôn với bà Lương Thị D trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên vào ngày 11/10/2016. Hai vợ chồng chung sống hòa Tận, hạnh phúc với nhau được một thời gian ngắn, sau đó phát sinh mâu Tẫn, nguyên nhân chủ yếu là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, quan điểm sống bất đồng. Hai vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi không ai quan tâm đến ai nữa. Ông M xét thấy tình cảm giữa ông M với bà D không còn nhưng ông M chưa muốn ly hôn trong thời gian này mà ông M chỉ nhất trí ly hôn với điều kiện khi nào bà D trả đủ cho ông M và chị T 120.000.000 đồng ngay tại Tòa án.

- Về con chung: Hai vợ chồng không có con chung.

- Về tài sản chung: Hai vợ chồng có 01 nhà xây lợp tôn diện tích sử dụng 70m² nằm trên diện tích đất khoảng 100m²; đất là tài sản riêng của bà D, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá nhà là 120.000.000 đồng, ông D không yêu cầu Tòa án thành lập định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ đối với nhà và đất. Ông M nhất trí để cho bà D sử dụng nhà, vì nhà làm trên đất riêng của bà D. Bà D phải trả tiền chênh lệnh tài sản là nhà cho ông M là 20.000.000 đồng.

- Nợ chung: Khi làm nhà ông M và bà D không có tiền. Tiền làm nhà là do chị T con gái ông M vay Ngân hàng 200.000.000 đồng để làm nhà. Nay ly hôn ông M, bà D phải chịu trách nhiệm trả cho chị T mỗi người 100.000.000 đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Vì Thị T trình bày:

Ông M bà D không có tiền làm nhà, chị T phải đi vay tiền Ngân hàng về để làm nhà cho ông M và bà D. Số tiền làm nhà hết 200.000.000 đồng. Ngày 05/5/2019 bà D và ông M đã viết giấy cam kết trả cho chị T số tiền 200.000.000 đồng, nay bà D và ông M ly hôn chị T yêu cầu bà D phải có trách nhiệm trả cho chị T số tiền 100.000.000 đồng. Còn 100.000.000 đồng Tộc về trách nhiệm của ông M, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết hai bố con tự giải quyết. Không yêu cầu tính lãi đối với số tiền bà D phải trả. Ngoài ra chị T không có ý kiến gì thêm.

4. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Về tình trạng hôn nhân: Ông M, bà D tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Hai vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Hiện tại ông M, bà D không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống. Vì vậy đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho bà Lương Thị D ly hôn với ông Vì Văn M.

Về tài sản chung:

* Về các yêu cầu đương sự đã rút một phần: Đề nghị Tòa án đình chỉ một phần các yêu cầu mà các đương sự đã rút gồm:

- Yêu cầu chia tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt, vật nuôi có tổng trị giá 38.700.000 đồng của bà D.

- Ông M yêu cầu bà D phải trả cho ông $\frac{1}{2}$ trị giá ngôi nhà là 60.000.000 đồng nhưng sau đó ông M tự nguyện yêu cầu bà D phải trả 20.000.000 đồng chênh lệch giá trị tài sản chung.

- Chị T đã rút yêu cầu ông M phải trả cho chị 100.000.000 đồng.

* Về tài sản chung các đương sự yêu cầu chia:

Xét thấy ông M, bà D nhất trí tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là ngôi nhà cấp 4, lợp tôn có trị giá 120.000.000 đồng, dựng trên đất của bà D. Các đương sự không đưa ra được các chứng cứ về việc mình có đóng góp công sức nhiều hơn trong việc xây dựng ngôi nhà trên. Vì vậy công sức đóng góp đối với việc tạo lập khối tài sản chung giữa ông M, bà D là ngang nhau nên cần chia mỗi người $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản. Trong quá trình giải quyết vụ án ông M chỉ yêu cầu bà D

trả 20.000.000 đồng tiền chênh lệch trị giá tài sản. Việc rút một phần yêu cầu của ông M là hoàn toàn tự nguyện nên cần tôn trọng quyền tự định đoạt của các đương sự. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M, buộc bà D phải thanh toán cho ông M giá trị chênh lệch tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là 20.000.000 đồng và giao cho bà D được quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4, lợp mái tôn dựng trên đất riêng của bà D.

- Về nợ chung: Ông M, bà D và chị T đều nhất trí ngày 05/05/2019 ông M, chị T viết bản cam kết về việc có vay của chị T 200.000.000 đồng, nội dung bản cam kết là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái điều cấm của pháp luật nên bà D có trách nhiệm thanh toán cho chị T 100.000.000 đồng. Cần chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Vì Thị T buộc bà Lương Thị D phải trả cho chị T 100.000.000 đồng.

- Về con chung: Không có.

* Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự, điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn. Bà Lương Thị D phải chịu 10.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, ông M phải chịu 1.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự: Bà Lương Thị D có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên giải quyết ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn ông Vì Văn M có địa chỉ cư trú tại Bản H, phường L Lam, thành phố Điện Biên Phủ nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

- Các vấn đề khác: Theo đơn khởi kiện ban đầu bà D chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết về hôn nhân, tài sản và nợ chung không yêu cầu tòa giải quyết. Sau khi nhận được thông báo thụ lý vụ án ông M trả lời thông báo tòa án và có ý kiến yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Tòa án đã thông báo cho ông M nộp tiền tạm ứng án phí. Ngày 17/12/2020 bà D yêu cầu bổ sung về việc chia tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt và vật nuôi. Ngày 21/01/2021 bà D rút toàn bộ yêu cầu trong đơn yêu cầu ngày 17/12/2020.

Vì vậy mối quan hệ pháp luật của vụ án này là "*Ly hôn, tranh chấp tài sản chung khi ly hôn*".

[2] Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:

2.1 Về hôn nhân: Bà Lương Thị D và ông Vi Văn M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ Phú, tỉnh Điện Biên, nên xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình, tính tình giữa hai người không hòa hợp, quan điểm sống bất đồng từ đó vợ chồng sống với nhau không có tình cảm, không có hạnh phúc. Hiện tại hai người đã sống ly thân mỗi người một nơi và không ai quan tâm đến ai. Về phía ông M cho rằng tình cảm vợ chồng không còn nhưng hai bên vướng mắc về kinh tế, tài sản chung và nợ chung. Nếu bà D trả tiền chênh lệch tài sản cho ông và trả tiền cho chị T con gái ông tại Tòa án thì ông sẽ ký Tận tình ly hôn với bà D, nhưng bà D không có tiền ngay và bà D xin T xếp để trả cho ông M sau, nhưng ông M không đồng ý phương án này. Về phía bà D cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung của vợ chồng không thể kéo dài được bà D cũng cho rằng ông M cũng không còn tình cảm với bà nhưng bà chưa có tiền trả ngay cho ông M nên ông M gây khó khăn cho bà. Hơn nữa tình cảm đơn phương không mang lại hạnh phúc cho nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy ông M không muốn ly hôn với bà D là vì ông M không còn tình cảm với bà D mà chỉ vì bà D chưa có tiền trả cho ông M. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà D với ông M đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần xử cho bà D được ly hôn với ông M là phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

2.2 Về con chung: Bà D và ông M không có con chung.

2.3 Về tài sản chung: Bà D và ông M đều khai và công nhận tài sản chung của bà D và ông M có 01 nhà xây lợp tôn diện tích sử dụng 70m² nằm trên diện tích đất khoảng 100m²; đất là tài sản riêng của bà D, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà D và ông M thống nhất trị giá nhà xây lợp tôn 120.000.000 đồng, bà D và ông M không yêu cầu Tòa án thành lập định giá và thẩm định tại chỗ đối với nhà và đất. Ông M ưu tiên cho bà D được quản lý và sử dụng nhà vì nhà làm trên đất riêng của bà D và ông M tự nguyện lấy 20.000.000 đồng tiền chênh lệch tài sản. Bà D nhất trí quản lý sử dụng nhà xây lợp tôn và nhất trí trả cho ông M 20.000.000 đồng. Hội đồng xét thấy ý kiến của bà D và ông M như trên là phù hợp. Vì đất là của riêng bà D nên bà D quản lý sử dụng nhà trên đất của bà D, nên giao nhà cho bà D quản lý là phù hợp và đúng với quy định của pháp luật. Về giá trị nhà hai bên đã thống nhất được giá và không yêu cầu Tòa án thành lập hội đồng định giá. Hội đồng xét thấy giá hai bên đưa ra như vậy tại thời điểm này là phù hợp nên được chấp nhận. Ông M không yêu cầu Tòa án phân chia mà ông M tự nguyện yêu cầu bà D trả cho ông M 20.000.000 đồng. Việc tự nguyện của ông M không trái với quy định của pháp luật. Cần được chấp nhận.

2.4 Về nợ chung: Các bên đều thừa nhận khi ông M bà D làm nhà là không ai có tiền, nguồn tiền để làm nhà là do chị Vi Thị T đi vay ngân hàng về

để làm nhà cho ông M bà D. Ngoài ra còn có bản cam kết ngày 05/05/2019 ông M và bà D cùng ký nội dung của bản cam kết có đề cập nhờ vợ chồng chị T vay tiền ngân hàng để làm nhà số tiền là 200.000.000 đồng và cũng cam kết chịu trách nhiệm trả cho chị T số tiền trên. Vì vậy nay bà D và ông M ly hôn thì phải có trách nhiệm trả cho chị T số tiền chị T đã làm nhà cho ông M bà D. Bà D cho rằng số tiền chị T làm nhà không hết 200.000.000 đồng nên bà không chịu trách nhiệm với hết số tiền này. Nhưng trong bản cam kết bà đã xác nhận số tiền làm nhà là 200.000.000 đồng ngoài ra bà D không có tài liệu chứng cứ nào chứng M cho việc làm nhà không hết 200.000.000 đồng. Do vậy HĐXX yêu cầu của chị Vì Thị T yêu cầu bà D phải chịu trách nhiệm trả cho chị T 100.000.000 đồng là có cơ sở cần được chấp nhận. Đối với 100.000.000 đồng trách nhiệm trả nợ Tộc về ông M tại phiên tòa chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết mà hai bố con tự giải quyết. Vì vậy HĐXX không đề cập đến.

2.5 Trong quá trình giải quyết vụ án bà D đã tự nguyện rút yêu cầu giải quyết về các tài sản khác như đồ dùng sinh hoạt, vật nuôi đã kê ở trên trị giá 38.700.000 đồng. Tại phiên tòa, chị Vì Thị T tự nguyện rút yêu cầu giải quyết đối với số tiền 100.000.000 đồng yêu cầu ông M trả cho chị T nên HĐXX đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của bà D và chị T theo khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án bà Lương Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và án phí giá ngạch đối với phần giá trị tài sản bà D được hưởng là $100.000.000 \times 5\% = 5.000.000$ đồng; án phí giá ngạch đối với khoản tiền mà bà D phải trả cho chị T là $100.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 5.000.000$ đồng.

Ông M phải chịu án phí giá ngạch đối với phần tài sản mà ông được hưởng là $20.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.000.000$ đồng.

Yêu cầu của chị Vì Thị T được chấp nhận nên chị T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về pháp luật áp dụng: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị D về việc: "*Ly hôn, tranh chấp tài sản chung khi ly hôn*".

2.1 Về hôn nhân: Bà Lương Thị D được ly hôn với ông Vì Văn M.

2.2 Về con chung: Không có.

2.3 Về tài sản chung: Giao cho bà Lương Thị D quản lý sử dụng 01 nhà xây lợp tôn diện tích sử dụng 70m^2 nằm trên diện tích đất 100m^2 ; đất là tài sản

riêng của bà D, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá nhà xây lợp tôn 120.000.000 đồng. Bà D phải chịu trách nhiệm trả cho ông M số tiền là 20.000.000 đồng.

2.4 Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Lương Thị D đối với đồ dùng sinh hoạt vật nuôi trị giá 38.700.000 đồng.

Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với một phần yêu cầu của chị Vì Thị T đối với số tiền 100.000.000 đồng yêu cầu ông M trả cho chị T.

2.5 Về nợ chung: Bà Lương Thị D phải có trách nhiệm trả cho chị Vì Thị T số tiền là 100.000.000 (một trăm triệu đồng).

2.6 Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Bà Lương Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai T tiền số AA/2020/0000308 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (đã nộp đủ);

- Bà D phải chịu 5.000.000 (*năm triệu*) đồng án phí giá ngạch đối với giá trị tài sản mà bà D được hưởng và 5.000.000 (*năm triệu*) đồng án phí giá ngạch đối với nghĩa vụ trả nợ cho chị T. Tổng cộng bà D phải chịu hai loại án phí là 10.000.000 (*mười triệu*). Được khấu trừ cho bà D khoản tiền bà D nộp tạm ứng án phí là 967.500.000 đồng tại biên lai T tiền tạm ứng án phí Tòa án số AA/2020/0000442 ngày 05/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Bà D còn phải nộp là 9.032.500.000 (*chín triệu không trăm ba mươi hai nghìn năm trăm*) đồng

- Ông M phải chịu 1.000.000 (*một Triệu*) đồng án phí giá ngạch đối với giá trị tài sản mà ông M được hưởng. Khấu trừ cho ông M khoản tiền ông M đã nộp tạm ứng án phí là 3.750.000 (*ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn*) đồng tại biên lai T tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2020/0000441 ngày 17/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Trả lại cho ông M Ông M số tiền là 2.750.000 (*hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn*) đồng

- Trả lại cho chị Vì Thị T số tiền 5.000.000 (*năm triệu*) đồng tại biên lai T tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2020/0000410 ngày 17/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

4. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự, các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 17/3/2021)

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND thành phố ĐBP;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án DS thành phố ĐBP;
- Toà án tỉnh Điện Biên;
- UBND xã T
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hà Thị Tám